

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 15 / 3 / 2018

“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lư Thị Châu Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quốc Vũ

2. Bà Huỳnh Xuân Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Phương, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 479/2017/TLST- HN&GD ngày 28 tháng 12 năm 2017 về “tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1978, địa chỉ: tổ 4, khóm M, phường V, thành phố D, tỉnh An Giang;

Bị đơn: Ông Phạm Hồng D, sinh năm 1978, địa chỉ: tổ 17, khóm M, phường V, thành phố D, tỉnh An Giang.

Bà T, ông D có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: Năm 1999, bà T và ông D chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nên bà T yêu cầu ly hôn với ông D.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Đăng Q, sinh ngày 06/9/2000 và Phạm Quang V, sinh năm 2006 (đã chết). Hiện nay, cháu Q đang sống với ông bà nội và ông D. Bà giao con chung cho ông D nuôi dạy, bà không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Hồng D trình bày: Ông thống nhất trình bày của bà T về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân, vợ chồng bất đồng quan điểm sống và thường xuyên cãi vã. Ông chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

Về con chung: Ông thống nhất theo trình bày của bà T, vợ chồng có 02 con chung Phạm Đăng Q và Phạm Quang V (đã chết). Tùy theo nguyện vọng của con muốn sống với ông thì ông nuôi và không yêu cầu bà T cấp dưỡng, nếu con muốn sống với bà T thì ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và nợ chung: Thống nhất với bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về con chung.

- Tại phiên tòa: Các đương sự giữ nguyên ý kiến, yêu cầu.

* Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về xét xử sơ thẩm vụ án.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T, ông D chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, áp dụng điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 không công nhận bà T và ông D là vợ chồng.

Về con chung: Xét nguyện vọng của cháu Q muốn sống với ông D là phù hợp với quy định tại điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông D (cư trú tại phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc). Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại

khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- Về hôn nhân: Bà T yêu cầu ly hôn ông D. Bà T, ông D thống nhất chung sống với nhau từ năm 1999 đến nay không đăng ký kết hôn. Theo kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Mỹ thì từ năm 1999 đến nay không tìm thấy tên Trần Thị T và Phạm Hồng D trong sổ bộ lưu trữ. Xét bà T, ông D sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định, do đó xét không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông D theo quy định khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Bà T và ông D thỏa thuận ông D được quyền nuôi dạy cháu Phạm Đăng Q, sinh ngày 06/9/2000 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Bà T không cấp dưỡng nuôi con chung. Xét sự thỏa thuận giữa các đương sự về người trực tiếp nuôi dạy con chung là phù hợp với nguyện vọng của cháu Q và phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Vì vậy, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về người trực tiếp nuôi dạy con chung.

Ông D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Về tài sản và nợ chung: Bà T, ông D thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập giải quyết.

- Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà đã nộp. Ông D không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Không công nhận bà Trần Thị T và ông Phạm Hồng D là vợ chồng.

[2] Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của bà T và ông D: Ông D được quyền nuôi dạy cháu Phạm Đăng Q, sinh ngày 06/9/2000 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Bà T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số TU/2015/0015034 ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc; bà T đã nộp đủ án phí.

Ông Phạm Hồng D không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Bà T, ông D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Châu Đốc (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP. Châu Đốc (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lư Thị Châu Ngọc